

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. C	11. A	16. had	21. C	26. C	36. A
2. A	7. C	12. C	17. knew	22. B	27. A	37. B
3. A	8. B	13. C	18. can't become	23. B	28. A	38. B
4. A	9. B	14. A	19. would wear	24. D	29. D	39. A
5. A	10. C	15. C	20. will miss	25. B	30. B	40. A

31. I wish the teacher would cancel the English test tomorrow.
 32. She made the decision to visit her grandmother on the weekend.
 33. It is your responsibility to make sure the meeting goes smoothly.
 34. He went out as soon as he finished his work.
 35. It was not until yesterday that I heard about it.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**

- A. financial /fɪ'næŋʃəl/
 B. reliance /rɪ'laɪəns/
 C. disconnect /dɪs'kɒnɛkt/
 D. diversity /daɪ'vɜrsəti/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ai/, các phương án còn lại phát âm /i/.

Chọn D

2. A

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**

- A. desert /'dez.ət/
 B. fossil /'fɑ:.səl/
 C. prescribe /prɪ'skraɪb/
 D. wrist /rɪst/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/

Chọn A

3. A

Kiến thức: Phát âm “c”

Giải thích:

- A. scenery /'si:nəri/
- B. icon /'aɪkɔ:n/
- C. ecosystem /'i:kou,sɪstəm/
- D. volcano /val'keɪnoʊ/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /k/

Chọn A

4. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. dangerous /'deɪn.dʒərə.s/
- B. community /kə'mju:nə.ti/
- C. emission /ɪ'mɪʃ.ən/
- D. malaria /mə'lerɪə/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

5. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. reward /rɪ'wɔ:rd/
- B. welcome /'welkəm/
- C. greening /'gri:nɪŋ/
- D. social /'soʊʃəl/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

6. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Mạo từ “the” đứng trước một danh từ đã được xác định cụ thể, cả người nghe và người nói đều biết được đối tượng đó là gì.

Do you want to go to **the** restaurant where we first met?

(Bạn có muốn đến nhà hàng nơi chúng ta gặp nhau lần đầu không?)

Chọn C

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. hot (adj): nóng
- B. sour (adj): chua
- C. bitter (adj): đắng
- D. sweet (adj): ngọt

The food was outstanding, with the chef's special **sweet** sauce adding a perfect amount of heat to the dish.
(Món ăn rất nổi bật, với nước sốt ngọt đặc biệt của đầu bếp đã tạo thêm độ nóng hoàn hảo cho món ăn.)

Chọn D

8. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại đơn "every" (mỗi) => Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định của động từ thường chủ ngữ số ít "Helen": S + Vs/es.

Every September, Helen **orders** all the stuff she needs for school online.

(Tháng 9 hàng năm, Helen đặt hàng trực tuyến tất cả những thứ cô cần cho trường học.)

Chọn B

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. ankle (n): mắt cá chân
- B. sprain (n): bong gân
- C. scratch (n): vết xước
- D. wrist (n): cổ tay

The athlete suffered a severe **sprain** during the race, which caused him to stop during his game.

(Vận động viên này bị bong gân nghiêm trọng trong cuộc đua, khiến anh ta phải dừng lại trong khi thi đấu.)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. so that + S + V: để
- B. so to (sai cấu trúc)
- C. in order to + V_o: để
- D. in order that + S + V: để

I have started an English course **in order to** improve my English.

(Tôi đã bắt đầu một khóa học tiếng Anh để cải thiện tiếng Anh của mình.)

Chọn C

11. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. rise (v): tăng
- B. raise (v): lớn lên
- C. move (v): di chuyển
- D. heat (v): làm nóng

As the effects of global warming continue to **rise**, there is a pressing need for the adoption of renewable energy to reduce carbon emissions.

(Khi tác động của sự nóng lên toàn cầu tiếp tục gia tăng, có một nhu cầu cấp thiết về việc sử dụng năng lượng tái tạo để giảm lượng khí thải carbon.)

Chọn A

12. C**Kiến thức:** Dạng động từ**Giải thích:**

try + To V: cố gắng

try + V-ing: thử

If she doesn't answer, try **calling** her mobile.

(Nếu cô ấy không trả lời, hãy thử gọi vào di động của cô ấy.)

Chọn C

13. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. junk (n): đồ tạp nham
- B. low-calorie (n): lượng calories thấp
- C. nutritious (adj): dinh dưỡng
- D. mild (adj): không gắt vị

The local school is implementing a new catering program to ensure that all the students receive **nutritious** meals.

(Trường học địa phương đang thực hiện một chương trình cung cấp bữa ăn mới để đảm bảo rằng tất cả học sinh đều nhận được những bữa ăn bổ dưỡng.)

Chọn C

14. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. tongue (n): lưỡi

- B. eyes (n): mắt
- C. head (n): cái đầu
- D. brain (n): não

Thành ngữ “on the tip of her tongue”: không thể nhớ để nói ra

She couldn't find her keys, and the answer to the crossword puzzle was on the tip of her **tongue**.

(Cô không thể tìm thấy chìa khóa của mình và đáp án cho trò chơi ô chữ thì cô không thể nhớ để nói ra.)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. stir (v): khuấy
- B. come across (phr.v): tình cờ gặp
- C. excavate (v): khai quật
- D. make up (phr.v): dựng lên

Archaeologists have been working very hard to **excavate** the secrets of the ancient citadel in the park.

(Các nhà khảo cổ đã làm việc rất chăm chỉ để khai quật những bí mật của thành cổ trong công viên.)

Chọn C

16. had

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would / could +Vo (nguyên thể).

If your family **had** a pet dog, who would take it for a walk every morning?

(Nếu gia đình bạn có một chú chó cưng, ai sẽ dắt nó đi dạo mỗi sáng?)

Đáp án: had

17. knew

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would / could +Vo (nguyên thể).

If my parents **knew** more about computers, they would understand why I need a new laptop.

(Nếu bố mẹ tôi biết nhiều hơn về máy tính, họ sẽ hiểu tại sao tôi cần một chiếc máy tính xách tay mới.)

Đáp án: knew

18. can't become

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + Vs/es, S + will / can +Vo (nguyên thể).

Hank **can't become** an IT specialist if he doesn't go to university.

(Hank không thể trở thành chuyên gia CNTT nếu không học đại học.)

Đáp án: can't become

19. would wear

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would / could + Vo (nguyên thể).

We **would wear** T-shirts and shorts in winter if we lived in a hot country.

(Chúng ta sẽ mặc áo phông và quần đùi vào mùa đông nếu sống ở một đất nước nóng bức.)

Đáp án: would wear

20. will miss

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + Vs/es, S + will / can + Vo (nguyên thể).

If he doesn't hurry up, he **will miss** the beginning of the film.

(Nếu anh ấy không nhanh lên, anh ấy sẽ bỏ lỡ phần đầu của bộ phim.)

Đáp án: will miss

21. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo EPA, thịt chiếm bao nhiêu phần trăm trong lượng khí nhà kính từ chất thải thực phẩm?

- A. gần hai phần trăm
- B. một phần ba
- C. gần hai phần ba
- D. trên 10 phần trăm

Thông tin: meat accounts for nearly 60% of greenhouse gases produced from food production

(thịt chiếm gần 60% lượng khí nhà kính được tạo ra từ sản xuất thực phẩm)

Chọn C

22. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Dana Gunders nói gì về nhãn ghi ngày tháng trên thực phẩm?

- A. Ngày tháng là dấu hiệu cho biết thực phẩm đó có còn ăn được hay không.
- B. Nhiều người làm theo nhãn và vứt bỏ thực phẩm ngay cả khi nó vẫn còn tốt để ăn.
- C. Nhãn ghi ngày tháng là vô dụng và người tiêu dùng không nên tin vào chúng.
- D. Chúng ta có thể biết khi nào thực phẩm được sử dụng tốt nhất bằng cách nhìn vào những ngày này.

Thông tin: The dates on food indicate when something is of top quality or it's freshest, but they're not telling you the food is bad or that you can't eat it". Her advice? "If it looks fine, smells fine, and tastes fine, it's okay to eat."

(Ngày ghi trên thực phẩm cho biết thứ gì đó có chất lượng hàng đầu hoặc tươi nhất, nhưng chúng không cho bạn biết thực phẩm đó dở hay bạn không thể ăn nó". Lời khuyên của cô ấy? "Nếu nó trông ổn, có mùi thơm và vị ngon thì có thể ăn được.")

Chọn B

23. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo Dana Gunders, tại sao chúng ta nên vạch ra kế hoạch ăn uống cho cả tuần?

- A. Bởi vì chúng ta sẽ tự động cam kết hoàn thành món ăn mà chúng ta mua.
- B. Bởi vì nó tiết kiệm thời gian cho việc quyết định ăn gì.
- C. Bởi vì nó sẽ giúp người tiêu dùng tốn ít tiền hơn vào việc mua những sản phẩm không cần thiết.
- D. Bởi vì nó sẽ khuyến khích chúng ta ăn ở nhà nhiều hơn.

Thông tin: I know that it will prevent you from buying unnecessary products and waste time on thinking about what to eat.

(Tôi biết rằng điều đó sẽ khiến bạn không thể mua những sản phẩm không cần thiết và lãng phí thời gian suy nghĩ xem nên ăn gì.)

Chọn B

24. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Giải pháp nào để giảm lãng phí thực phẩm KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?

- A. áp đặt các hạn chế pháp lý
- B. đặt các cụm từ đặc biệt vào thực phẩm có nguy cơ cao
- C. thúc đẩy các nhà sản xuất quyên góp thực phẩm chưa bán được
- D. lập kế hoạch

Thông tin: Harvard experts suggest requiring manufacturers that choose to use the phrase "best if used by," and reserve "expires on" for more high-risk foods. Furthermore, passing laws that ban food from landfills would be useful. This motivates businesses to donate more unsold food and work harder to prevent waste.

(Các chuyên gia của Harvard đề nghị yêu cầu các nhà sản xuất chọn sử dụng cụm từ "tốt nhất nếu được sử dụng trước" và dành "hết hạn sử dụng" cho các loại thực phẩm có nguy cơ cao hơn. Hơn nữa, việc thông qua luật cấm thực phẩm chôn lấp sẽ hữu ích. Điều này thúc đẩy các doanh nghiệp quyên góp nhiều thực phẩm chưa bán được hơn và nỗ lực hơn để ngăn chặn lãng phí.)

Chọn D

25. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Điều gì có thể giải thích rõ nhất về thái độ của nhân viên tại công ty mà Bruce Taylor quan sát?

- A. Họ từ chối thay đổi hệ thống bị lỗi mặc dù họ nhận thức được vấn đề.
- B. Họ nhận thức được vấn đề nhưng họ đã quen với chúng.
- C. Họ nhận thức đầy đủ các vấn đề và mong muốn có hành động chống lãng phí thực phẩm.
- D. Họ quá thiếu kinh nghiệm và không đủ năng lực để theo kịp những thay đổi.

Thông tin: These employees, despite their awareness of the situation, are just used to inefficient processes and faulty machinery.

(Những nhân viên này, mặc dù nhận thức được tình hình nhưng vẫn quen với các quy trình kém hiệu quả và máy móc bị lỗi.)

Chọn B

Tạm dịch bài đọc:

Lợi ích lớn nhất của việc giảm lượng thức ăn bị lãng phí rõ ràng — hơn 10% hộ gia đình ở Hoa Kỳ đang phải đối mặt với tình trạng bất an thực phẩm, và việc chia sẻ thức ăn an toàn nhưng sẽ kết thúc ở bãi rác với những người cần có thể giúp hàng triệu người sống một cuộc sống khỏe mạnh, tốt đẹp hơn.

Nhưng còn một lợi ích khác của việc giảm lãng phí thức ăn, và Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA) gần đây đã nhấn mạnh trong một bản tin: "Ảnh hưởng môi trường của thức ăn bị lãng phí ở Hoa Kỳ". "Thức ăn chưa ăn này dẫn đến 'lãng phí' nguồn lực — bao gồm đất đai nông nghiệp, nước, thuốc trừ sâu, phân bón và năng lượng — và ảnh hưởng môi trường — bao gồm khí nhà kính và biến đổi khí hậu," các tác giả viết trong bản báo cáo.

Theo EPA, lãng phí thức ăn chiếm 2% lượng khí nhà kính tại Hoa Kỳ. Trong khi đó, thịt chiếm gần 60% lượng khí nhà kính được sản xuất từ sản xuất thực phẩm, theo nghiên cứu.

Những tác giả báo cáo của EPA lập luận rằng việc giảm lãng phí sản phẩm từ động vật mang lại những lợi ích không đồng đều lớn. Điều này là do sản phẩm từ động vật thường đòi hỏi nhiều đất đai, nước, và năng lượng hơn — cũng như phát thải nhiều khí nhà kính carbon và methane hơn — so với thực phẩm từ thực vật như rau củ.

Làm thế nào chúng ta có thể giảm lãng phí thịt tại nhà?

"Nhiều người nghĩ rằng thức ăn của họ đã tệ khi nó thực sự vẫn hoàn toàn an toàn để ăn," Dana Gunders, giám đốc điều hành của ReFED, nói với tôi. "Đừng hiểu lầm! Tôi không nói rằng những nhãn ngày này là vô dụng. Ngày trên thực phẩm chỉ cho biết khi nào sản phẩm ở chất lượng tốt nhất hoặc tươi nhất, nhưng chúng không nói rằng thức ăn xấu hoặc bạn không thể ăn nó". Lời khuyên của cô? "Nếu nó trông ổn, mùi thơm và vị ngon, thì hoàn toàn an toàn để ăn."

Không thể ăn nó sớm? Đặt vào tủ lạnh. "Tủ lạnh là nút tạm dừng kỳ diệu," Gunders nói.

Ngoài ra, hãy lập kế hoạch trước. "Nếu có thể, hãy vẽ ra một kế hoạch chính xác cho tuần của bạn," Gunders nói. "Tôi biết điều này sẽ ngăn bạn mua những sản phẩm không cần và lãng phí thời gian suy nghĩ về ăn gì. Nhưng lý do thực sự ở đây là vì việc mua sắm là nơi bạn cam kết với thức ăn, bất kể bạn có ăn nó hay không." Trách nhiệm cũng nên được chia sẻ bởi những người bán lẻ và nhà sản xuất. Các chuyên gia Harvard đề xuất yêu cầu những nhà sản xuất sử dụng thuật ngữ "tốt nhất nếu sử dụng trước," và giữ lại "hết hạn vào" cho các loại thực phẩm có nguy cơ cao. Hơn nữa, việc thông qua các luật cấm đặt thức ăn vào bãi rác sẽ hữu ích. Điều này thúc đẩy doanh nghiệp hiến thêm thức ăn chưa bán và làm việc chăm chỉ hơn để ngăn chặn lãng phí.

Một sự thay đổi lớn:

"Mọi người có thể nhìn thấy điều gì đang xảy ra, họ chỉ không biết nó đang tốn họ bao nhiêu," Bruce Taylor của Enviro-Stewards từng nói. Ông ước lượng rằng có lượng lớn lãng phí thức ăn tại nhiều cơ sở chế biến thực phẩm. Những nhân viên này, mặc dù có ý thức về tình hình, chỉ quen với các quy trình không hiệu quả và máy móc lỗi. Có thể cần một người quan sát — như ông, trong trường hợp này — để đến và nhận thức về lãng phí, đặt một giá trị đô la cho nó và đề xuất những thay đổi nhỏ có thể tiết kiệm tiền bạc và hiệu suất. Trong một ví dụ, nhân viên của ông tại một nhà máy chế biến tôm nhảy những phần thịt còn lại trên mỗi con tôm ở cuối dây chế biến, có giá khoảng 350,000 đô la mỗi năm.

Dân số toàn cầu ngày càng tăng và có thể sẽ ăn thêm nhiều thịt, ít nhất là trong tương lai ngắn hạn, nhiều phần sẽ đến từ các trang trại công nghiệp. Việc giảm lãng phí thức ăn sẽ là một công cụ quan trọng trong việc giảm số lượng động vật bị giết — và ảnh hưởng môi trường và đạo đức lớn lao của hệ thống này.

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. across: băng qua

B. into: vào trong

C. out: ra ngoài

D. away: đi

Cụm từ "run out of": cạn kiệt

If we continue to use fossil fuels the way we do now, we will soon run **out** of them.

(Nếu chúng ta tiếp tục sử dụng nhiên liệu hóa thạch như hiện nay thì chúng ta sẽ sớm cạn kiệt chúng.)

Chọn C

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. naturally (adv): một cách tự nhiên

B. carefully (adv): một cách cẩn thận

C. normally (adv): một cách bình thường

D. finally (adv): cuối cùng

We can use renewable energy from sources such as wind, rain, waves, and sunlight, which can be replaced **naturally**.

(Chúng ta có thể sử dụng năng lượng tái tạo từ các nguồn như gió, mưa, sóng và ánh sáng mặt trời, những nguồn này có thể được thay thế một cách tự nhiên.)

Chọn A

28. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. however: tuy nhiên

B. in addition: thêm vào đó

C. in short: tóm lại

D. actually: thực ra

Renewable energy used to be very expensive. In recent years, **however**, it has become cheaper and easier to produce thanks to technological advances.

(Năng lượng tái tạo từng rất đắt tiền. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nó đã trở nên rẻ hơn và dễ sản xuất hơn nhờ những tiến bộ công nghệ.)

Chọn A

29. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. positive (adj): tích cực

B. global (adj): toàn cầu

C. heavy (adj): nặng

D. common (adj): phổ biến

Solar power is the most **common** source of renewable energy.

(Năng lượng mặt trời là nguồn năng lượng tái tạo phổ biến nhất.)

Chọn D

30. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. keep (v): giữ

B. meet (v): gặp

C. satisfy (v): làm thỏa mãn

D. serve (v): phục vụ

Cụm từ “meet the need”: đáp ứng nhu cầu

In the future, we will need to use more renewable energy sources to **meet** our energy needs and reduce the negative impact of global warming.

(Trong tương lai, chúng ta sẽ cần sử dụng nhiều nguồn năng lượng tái tạo hơn để đáp ứng nhu cầu năng lượng và giảm tác động tiêu cực của hiện tượng nóng lên toàn cầu.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

Renewable energy is the future

Most of our energy comes from fossil fuels. Burning them increases the amount of greenhouse gas emissions in the atmosphere. If we continue to use fossil fuels the way we do now, we will soon run (26) **out** of them.

Fortunately, we no longer have to depend only on fossil fuels like oil, coal, and natural gas. We can use renewable energy from sources such as wind, rain, waves, and sunlight, which can be replaced (27) **naturally**.

In addition, such energy has a low environmental impact. Renewable energy used to be very expensive. In recent years, (28) **however**, it has become cheaper and easier to produce thanks to technological advances.

Wind energy is one of the cleanest and most sustainable type of energy. It does not release carbon emissions and is entirely renewable as there will always be wind. Solar power is the most (29) **common** source of renewable energy. It exists in large quantities and is freely available. It is also completely renewable as the sun will keep on shining. Hydropower, a form of renewable energy that uses the force of fast-moving water to produce electricity, is even more reliable than solar or wind power.

There are other types of renewable energy available. In the future, we will need to use more renewable energy sources to (30) **meet** our energy needs and reduce the negative impact of global warming.

Tạm dịch:

Năng lượng tái tạo là tương lai

*Hầu hết năng lượng của chúng ta đến từ nhiên liệu hóa thạch. Đốt chúng làm tăng lượng phát thải khí nhà kính vào khí quyển. Nếu chúng ta tiếp tục sử dụng nhiên liệu hóa thạch theo cách chúng ta làm bây giờ, chúng ta sẽ sớm (26) **cạn kiệt** chúng.*

*May mắn thay, chúng ta không còn phải chỉ phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch như dầu, than và khí tự nhiên. Chúng ta có thể sử dụng năng lượng tái tạo từ các nguồn như gió, mưa, sóng và ánh sáng mặt trời, những nguồn này có thể được thay thế (27) **một cách tự nhiên**. Ngoài ra, năng lượng như vậy có tác động môi trường thấp. Năng lượng tái tạo từng rất đắt tiền. (28) **Tuy nhiên**, trong những năm gần đây, (28), nó đã trở nên rẻ hơn và dễ sản xuất hơn nhờ những tiến bộ công nghệ.*

*Năng lượng gió là một trong những loại năng lượng sạch và bền vững nhất. Nó không thải ra khí thải carbon và hoàn toàn có thể tái tạo vì sẽ luôn có gió. Năng lượng mặt trời là nguồn năng lượng tái tạo (29) **phổ biến** nhất. Nó tồn tại với số lượng lớn và có sẵn miễn phí. Nó cũng hoàn toàn có thể tái tạo được vì mặt trời sẽ tiếp tục chiếu sáng. Thủy điện, một dạng năng lượng tái tạo sử dụng sức nước chuyển động nhanh để sản xuất điện, thậm chí còn đáng tin cậy hơn cả năng lượng mặt trời hay năng lượng gió.*

Có nhiều loại năng lượng tái tạo khác có sẵn. Trong tương lai, chúng ta sẽ cần sử dụng nhiều nguồn năng lượng tái tạo hơn để (30) **đáp ứng** nhu cầu năng lượng và giảm tác động tiêu cực của hiện tượng nóng lên toàn cầu.

31.

Kiến thức: Câu ước với “wish”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “wish” (ước): S + wish + S + V (lùi thì)

Unfortunately, the teacher won't cancel the English test tomorrow.

(*Thật không may, giáo viên sẽ không hủy bài kiểm tra tiếng Anh vào ngày mai.*)

Đáp án: **I wish the teacher would cancel the English test tomorrow.**

(*Tôi ước gì giáo viên sẽ hủy bài kiểm tra tiếng Anh vào ngày mai.*)

32.

Kiến thức: to V/ V

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “decide” (quyết định):

S + decide + to V (nguyên thể) = S + make the decision + to V (nguyên thể).

She decided to visit her grandmother on the weekend.

(*Cô quyết định đến thăm bà ngoại vào cuối tuần.*)

Đáp án: **She made the decision to visit her grandmother on the weekend.**

(*Cô quyết định đi thăm bà ngoại vào cuối tuần.*)

33.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

You have to make sure the meeting goes smoothly.

(*Bạn phải đảm bảo cuộc họp diễn ra suôn sẻ.*)

Đáp án: **It is your responsibility to make sure the meeting goes smoothly.**

(*Trách nhiệm của bạn là đảm bảo cuộc họp diễn ra suôn sẻ.*)

34.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “as soon as” (ngay khi): S + V + as soon as + S + V.

He went out right after finishing his work.

(*Anh ấy đi ra ngoài ngay sau khi hoàn thành công việc của mình.*)

Đáp án: **He went out as soon as he finished his work.**

(*Anh ấy đi ra ngoài ngay sau khi hoàn thành công việc của mình.*)

35.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu chẻ: S + tobe (not) + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

I didn't hear about it until yesterday.

(Tôi đã không nghe về nó cho đến ngày hôm qua.)

Đáp án: **It was not until yesterday that I heard about it.**

(Mãi đến ngày hôm qua tôi mới nghe được chuyện đó.)

Bài nghe:

Ladies and gentlemen, welcome to the Forth Bridge, Scotland's most famous man made landmark. The bridge is overcrowded with tourists every year because of the breath-taking views. It was opened in 1890, but that doesn't tell the whole story. It took eight years to build and about 4600 men worked on it in very difficult conditions. 57 people died while building the bridge, and many more were seriously injured. When it was built, the bridge cost £3.2 million, which doesn't sound much but is worth about 235,000,000 lbs at today's prices. One reason they were so careful when designing the bridge was because of the Tay Bridge disaster, which happened in 1879, a few years before the Forth bridge was built. The railway bridge over the Tay collapsed while a train was travelling across it and 75 passengers were killed. You may have heard the saying painting the Forth bridge to refer to any task which never seems to end. That's because in the early years of the bridges existence, as soon as a team of painters had finished painting the whole structure, the paint at the start already needed replacing. Fortunately, improvements to paint mean that it now lasts 25 or more years. Nowadays, tourists can enjoy a number of activities when they visit the destination. Now, before we continue, are there any questions?

Tạm dịch:

Thưa quý vị, chào mừng đến với Cầu Forth, địa danh nhân tạo nổi tiếng nhất Scotland. Cây cầu luôn đông đúc khách du lịch hàng năm vì khung cảnh ngoạn mục. Nó được mở cửa vào năm 1890, nhưng điều đó không nói lên toàn bộ câu chuyện. Phải mất 8 năm để xây dựng và có khoảng 4600 người đàn ông làm việc trong điều kiện rất khó khăn. 57 người chết khi xây cầu và nhiều người khác bị thương nặng. Khi được xây dựng, cây cầu có giá 3,2 triệu bảng Anh, nghe có vẻ không nhiều nhưng trị giá khoảng 235.000.000 lbs theo giá ngày nay. Một lý do khiến họ rất cẩn thận khi thiết kế cầu là vì thảm họa cầu Tây xảy ra vào năm 1879, vài năm trước khi cầu Forth được xây dựng. Cây cầu đường sắt bắc qua sông Tay bị sập khi một đoàn tàu đang chạy ngang qua và 75 hành khách thiệt mạng. Có thể bạn đã từng nghe câu nói về cây cầu Forth để ám chỉ bất kỳ nhiệm vụ nào dường như không bao giờ kết thúc. Đó là bởi vì trong những năm đầu cây cầu mới tồn tại, ngay khi một nhóm họa sĩ sơn xong toàn bộ cấu trúc, lớp sơn ban đầu đã cần được thay thế. May mắn thay, những cải tiến về sơn có nghĩa là nó có thể tồn tại được từ 25 năm trở lên. Ngày nay, khách du lịch có thể tận hưởng một số hoạt động khi đến thăm điểm đến. Bây giờ, trước khi chúng ta tiếp tục, có câu hỏi nào không?

36. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Vì sao cây cầu thu hút lượng khách du lịch khổng lồ mỗi năm?

- A. Bởi vì cảnh quan tuyệt đẹp của cây cầu
- B. Vì giá cả hợp lý
- C. Bởi vì nó là một điểm đến phổ biến

Thông tin: "The bridge is overcrowded with tourists every year because of the breath-taking views."

(Cây cầu luôn đông đúc khách du lịch hàng năm vì khung cảnh ngoạn mục.)

Chọn A

37. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Có bao nhiêu người chết trong giai đoạn xây dựng?

- A. 4600
- B. 57
- C. 50

Thông tin: 57 people died while building the bridge,

(57 người chết khi xây cầu)

Chọn B

38. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cầu Forth hiện có giá trị bao nhiêu tiền?

- A. 3,2 triệu bảng
- B. 235 triệu bảng
- C. 325 triệu bảng

Thông tin: When it was built, the bridge cost £3.2 million, which doesn't sound much but is worth about 235,000,000 lbs at today's prices.

(Khi được xây dựng, cây cầu có giá 3,2 triệu bảng Anh, nghe có vẻ không nhiều nhưng trị giá khoảng 235.000.000 lbs theo giá ngày nay.)

Chọn B

39. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều gì đã khiến những người xây cầu phải cẩn thận hơn trong giai đoạn xây dựng?

- A. Vụ sập cầu Tay trước đây

B. Chi phí xây dựng cầu

C. Một vụ tai nạn tàu hỏa

Thông tin: One reason they were so careful when designing the bridge was because of the Tay Bridge disaster, which happened in 1879, a few years before the Forth bridge was built. The railway bridge over the Tay collapsed while a train was travelling across it and 75 passengers were killed.

(Một lý do khiến họ rất cẩn thận khi thiết kế cầu là vì thảm họa cầu Tay xảy ra vào năm 1879, vài năm trước khi cầu Forth được xây dựng. Cây cầu đường sắt bắc qua sông Tay bị sập khi một đoàn tàu đang chạy ngang qua và 75 hành khách thiệt mạng.)

Chọn A

40. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người nói sẽ thảo luận điều gì tiếp theo trong báo cáo?

A. Các hoạt động và dịch vụ hiện có tại Forth Bridge

B. Lịch sử cầu Forth

C. Hiện trạng cầu Forth hiện nay

Thông tin: Nowadays, tourists can enjoy a number of activities when they visit the destination. Now, before we continue, are there any questions?

(Ngày nay, khách du lịch có thể tận hưởng một số hoạt động khi đến thăm điểm đến. Bây giờ, trước khi chúng ta tiếp tục, có câu hỏi nào không?)

Chọn A